

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II NĂM HỌC 2025 - 2026
MÔN: ĐỊA LÍ 11

[illegible]

E. Kỹ năng: Chọn biểu đồ và nhận xét											1b					
Tổng số câu	12			2			4				2					
Tổng số điểm	3			2			2			3			40	30	30	10.0
Tỉ lệ %	30			20			20			30			40	30	30	100

Lưu ý:

- Các con số trong bảng thể hiện số lượng lệnh hỏi. Mỗi câu hỏi tại phần I và phần III là một lệnh hỏi; mỗi ý hỏi tại phần II là một lệnh hỏi.
- Phần I: Câu hỏi trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (chỉ có một phương án đúng). Mỗi ý 0.25 điểm
- Phần II: Câu trắc nghiệm đúng sai. Mỗi ý 0.25 điểm
- Phần III: Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Mỗi ý 0.5 điểm
- Tỉ lệ cấp độ tư duy: 40% NB; 30% TH; 30% VD.
- 1: Hoặc ra ở D.1. Hoặc ra ở D.2.

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II NĂM HỌC 2025 - 2026

MÔN: ĐỊA LÍ 11

TT	Chủ đề/Chương	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi ở các mức độ đánh giá											
				TNKQ									Tự luận		
				Nhiều lựa chọn			“Đúng – Sai”			Trả lời ngắn					
				Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng
1	A. Hợp chúng quốc Hoa Kỳ	A.1. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư Hoa Kỳ.	Biết : được ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội. - Phân tích được tác động của quy mô và sự gia tăng dân số, sự đa dạng về chủng tộc, nhập cư, sự phân bố dân cư tới phát triển kinh tế - xã hội.	1 (NL1)											
		A.2. Kinh tế Hoa Kỳ.	Biết: Trình bày được tình hình phát triển nền kinh tế của Hoa Kỳ, các ngành kinh tế..	2 (NL1)											
2	B. Liên bang Nga	B.1. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Liên bang Nga.	Biết. - Trình bày được các đặc điểm về Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội của Liên bang Nga. - Tính dân số, cơ cấu dân số thành thị và nông thôn của Nga.	2 (NL1)							1 (NL2) –				

		B.2. Kinh tế Liên bang Nga.	Biết - Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế, các vùng kinh tế của Liên bang Nga.	1 (NL1)										
3	C. Nhật Bản	C.1. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Nhật Bản.	Biết: Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Nhật Bản. Hiểu: - Tính tỉ lệ dân số, số dân, cơ cấu dân số, Nhật Bản Vận dụng: - Giải thích được các thuận lợi và khó khăn về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, dân cư và xã hội của Nhật Bản đến phát triển kinh tế xã hội. Liên hệ Việt Nam.	2 (NL1)						1 (NL2)				1 (NL3)
		C.2. Kinh tế Nhật Bản	- Nhận biết: Trình bày được sự phát triển, phân bố các ngành kinh tế - Thông Hiểu : Giải thích được tình hình phát triển kinh tế; so sánh các vùng kinh tế theo những đặc điểm nổi bật. - Tính cán cân xuất nhập khẩu của Nhật Bản	2 (NL1)		2 (NL1)	2 (NL1)		1 (NL2)					

4	D. rung Quốc	D. 1.Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội TQ	<p>Nhận biết- Trình bày được vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên; dân cư, xã hội</p> <p>- Trình bày được đặc điểm chung phát triển kinh tế, sự phát triển, phân bố của một số ngành kinh tế của Trung Quốc.</p> <p>Thông hiểu: – Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh - xã hội.</p> <p>- Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội.</p> <p>-Tính giá trị GDP, trong cơ cấu GDP của Trung Quốc.</p>	2 (NL1)			2 (NL1)	2 (NL1)			1 (NL2)			
		D.2. Kinh tế TQ												
		E. Kĩ năng: Chọn được biểu đồ, nhận xét được những thay đổi trong GDP, giá trị xuất, nhập khẩu và sự phát triển kinh tế tại vùng duyên hải.											1b (NL3)	
		Tổng số câu		12			2			4			2	
Tổng số điểm			3.0		2.0			2.0			3.0			
Tỉ lệ %			30%		20%			20%			30%			